

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi LCD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch	từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ
Ông Tô Hữu Hùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61280423/22005773-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		329.478.232.431	470.719.705.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	126.137.910.648	75.025.659.046
111	1. Tiền		33.037.910.648	50.025.659.046
112	2. Các khoản tương đương tiền		93.100.000.000	25.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	72.953.334.987	298.685.537.657
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	-	130.192.056.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	-	(30.130.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	72.953.334.987	198.623.480.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	125.063.529.262	93.657.065.676
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		92.439.776.991	63.303.693.231
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.786.463.166	14.079.841.259
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		8.135.266.224	32.915.730.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.297.977.119)	(16.642.199.715)
140	IV. Hàng tồn kho		5.144.697.296	3.201.442.883
141	1. Hàng tồn kho	8	5.144.697.296	3.201.442.883
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		178.760.238	150.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	150.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.760.238	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.034.169.494.034	676.294.250.193
210	I. Phải thu dài hạn		26.450.000	26.450.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		26.450.000	26.450.000
220	II. Tài sản cố định		477.562.698.364	365.233.689.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình		471.595.307.531	359.145.023.996
222	Nguyên giá	10	720.731.785.444	566.372.022.020
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(249.136.477.913)	(207.226.998.024)
227	2. Tài sản cố định vô hình		5.967.390.833	6.088.665.833
228	Nguyên giá	11	6.172.545.000	6.172.545.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(205.154.167)	(83.879.167)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		282.951.900	38.561.583.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	282.951.900	38.561.583.702
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	549.640.956.501	260.094.891.547
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13.1	541.070.486.539	249.793.852.432
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13	7.757.345.323	9.487.914.476
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.656.437.269	12.377.635.115
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.656.437.269	6.526.410.725
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	-	5.851.224.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.363.647.726.465	1.147.013.955.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		275.659.241.678	205.181.785.314
310	I. Nợ ngắn hạn		133.564.818.459	102.135.896.550
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.197.700.475	23.469.011.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.204.490.140	613.054.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.176.600.997	5.287.585.049
314	4. Phải trả người lao động		16.780.096.882	8.424.821.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.451.142.086	465.829.770
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		13.261.696.363	2.015.539.635
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	50.924.787.238	54.459.849.645
320	8. Vay ngắn hạn	18	13.698.141.286	7.131.215.177
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.13	1.870.162.992	268.990.328
330	II. Nợ dài hạn		142.094.423.219	103.045.888.764
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	24.911.932.000	20.066.966.600
338	2. Vay dài hạn	18	114.802.862.275	80.311.130.264
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	120.632.644	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	2.258.996.300	2.667.791.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.087.988.484.787	941.832.170.141
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.087.988.484.787	941.832.170.141
411	1. Vốn cổ phần	19.1	671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	530.450.206	530.450.206
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	17.975.192.605	17.975.192.605
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.1	49.565.919.026	49.565.919.026
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	342.689.986.846	196.538.962.992
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		194.246.340.642	128.078.885.735
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		148.443.646.204	68.460.077.257
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.7	6.226.936.104	6.221.645.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.363.647.726.465	1.147.013.955.455



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	498.869.910.200	345.784.041.479
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(344.951.570.143)	(255.273.466.000)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.918.340.057	90.510.575.479
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	62.152.432.581	62.077.568.082
22	5. Chi phí tài chính	22	(9.230.480.575)	(20.903.271.091)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.835.349.797)	(2.988.291.491)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên kết	13.1	(9.023.467.143)	(33.614.130.676)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(20.050.216.486)	(15.233.904.379)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		177.766.608.434	82.836.837.415
31	9. Thu nhập khác		294.494.791	607.321.790
32	10. Chi phí khác		(109.077.218)	(308.739.061)
40	11. Lợi nhuận khác		185.417.573	298.582.729
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		177.952.026.007	83.135.420.144
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(22.874.611.897)	(17.542.462.403)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(5.971.857.034)	3.555.385.554
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		149.105.557.076	69.148.343.295
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		148.748.646.204	68.592.077.257
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.7	356.938.792	556.266.038
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	2.217	991
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	2.217	991


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		177.952.026.007	83.135.420.144
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	43.430.261.594	31.439.747.767
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(30.474.222.596)	17.213.339.184
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.221.951)	(42.789.986)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(55.312.357.407)	(27.855.964.535)
06	Chi phí lãi vay	22	8.835.349.797	2.988.291.491
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.427.835.444	106.878.044.065
09	Tăng các khoản phải thu		(31.907.621.903)	(13.927.269.150)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.943.254.413)	1.678.315.264
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		25.468.354.115	(7.917.814.405)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(130.026.544)	535.502.699
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		130.192.056.826	632.007
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.835.349.797)	(2.988.291.491)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(21.165.547.198)	(22.374.919.395)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(484.449.686)	(2.720.509.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		235.621.996.844	59.163.690.221
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(117.480.638.327)	(75.565.197.012)
23	Tiền chi mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.150.597.339)	(124.154.933.397)
24	Tiền thu bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		129.551.312.336	251.244.264.600
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.1	(300.300.101.250)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.146.049.205	63.320.985.088
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(225.233.975.375)	114.845.119.279

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	268.535.052.649	24.154.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(227.441.012.677)	(3.380.368.093)
36	Cổ tức đã trả	19.5, 19.7	(351.620.080)	(203.078.950.329)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		40.742.419.892	(182.305.318.422)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		51.130.441.361	(8.296.508.922)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.025.659.046	83.322.226.016
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.189.759)	(58.048)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	126.137.910.648	75.025.659.046


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và ba (4) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê nhà	86,15	86,15
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)	Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cầu kiện nổi	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và ba (4) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau: (tiếp theo)

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty liên doanh và liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng	20,25	20,25
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container, kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng sử dụng dịch vụ cảng container	37,00	37,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Hồ Chí Minh	Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	26,27	26,27

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 391 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 387).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.200.874.521	1.310.643.871
Tiền gửi ngân hàng	31.837.036.127	48.715.015.175
Các khoản tương đương tiền (*)	93.100.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG	126.137.910.648	75.025.659.046

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 2,7% đến 3%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ủy thác đầu tư (i)	-	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826
Chứng chỉ quỹ (ii)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	130.192.056.826	(30.130.000.000)	100.062.056.826

(i) Vào ngày 18 tháng 8 năm 2020, Tổng Công ty đã thu hồi khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát đầu tư.

(ii) Vào ngày 17 tháng 8 năm 2020, Tổng Công ty đã thanh lý khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	72.953.334.987	71.722.168.495
Đầu tư trái phiếu	-	126.901.312.336
TỔNG CỘNG	72.953.334.987	198.623.480.831

(iii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4%/năm. Trong đó, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	92.439.776.991	63.303.693.231
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>14.735.225.482</i>	<i>11.737.071.636</i>
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép</i>	<i>16.775.288.750</i>	<i>15.869.670.000</i>
<i>MSC Mediterranean Shipping Company S.A.</i>	<i>11.038.589.683</i>	<i>3.161.829.948</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải (TCTT)</i>	<i>11.029.150.000</i>	<i>1.118.240.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex</i>	<i>2.841.509.036</i>	<i>-</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>36.020.014.040</i>	<i>31.416.881.647</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.786.463.166	14.079.841.259
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Máy thiết bị Vinci Việt Nam</i>	<i>5.462.016.155</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Đại Kết Đoàn</i>	<i>4.655.053.175</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Asean Transportation</i>	<i>3.956.475.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Phú Hưng</i>	<i>1.098.463.636</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải</i>	<i>575.397.043</i>	<i>275.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành</i>	<i>-</i>	<i>4.649.263.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Unico Vina</i>	<i>-</i>	<i>3.791.184.540</i>
<i>Người bán khác</i>	<i>2.039.058.157</i>	<i>5.364.393.719</i>
Phải thu ngắn hạn khác	8.135.266.224	32.915.730.901
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	<i>3.750.109.705</i>	<i>6.132.292.514</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>2.669.257.387</i>	<i>3.165.981.713</i>
<i>Phải thu lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>8.980.900.329</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>1.715.899.132</i>	<i>14.636.556.345</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.297.977.119)	(16.642.199.715)
GIÁ TRỊ THUẦN	125.063.529.262	93.657.065.676

7.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Số đầu năm	16.642.199.715	15.878.860.531
Dự phòng trích lập trong năm	219.252.648	763.339.184
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(563.475.244)	-
Số cuối năm	<u>16.297.977.119</u>	<u>16.642.199.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Nợ xấu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.310.776.020	504.628.112	6.730.721.264	580.350.760
TỔNG CỘNG	16.802.605.231	504.628.112	17.222.550.475	580.350.760

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.444.995.077	447.664.825
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.829.731.517	2.400.439.901
Hàng đi đường	516.632.545	-
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
TỔNG CỘNG	5.144.697.296	3.201.442.883

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	4.388.976.821	3.603.483.975
Chi phí tư vấn tài cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (Thuyết minh số 18.1)	2.232.254.750	2.922.926.750
Khác	35.205.698	-
TỔNG CỘNG	6.656.437.269	6.526.410.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	240.041.500.326	252.810.945.762	72.864.660.332	654.915.600	566.372.022.020
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.800.436.503	3.303.570.546	4.893.906.000	-	90.997.913.049
Mua mới trong năm	563.416.771	2.868.112.610	61.329.827.699	-	64.761.357.080
Giảm khác	-	(605.337.240)	(718.196.759)	(75.972.706)	(1.399.506.705)
Số cuối năm	<u>323.405.353.600</u>	<u>258.377.291.678</u>	<u>138.370.197.272</u>	<u>578.942.894</u>	<u>720.731.785.444</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	20.669.265.520	28.044.763.113	8.951.997.314	578.942.894	58.244.968.841
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	101.920.574.200	83.647.985.562	21.003.522.662	654.915.600	207.226.998.024
Khấu hao trong năm	12.439.835.025	19.571.590.178	11.297.561.391	-	43.308.986.594
Giảm khác	-	(605.337.240)	(718.196.759)	(75.972.706)	(1.399.506.705)
Số cuối năm	<u>114.360.409.225</u>	<u>102.614.238.500</u>	<u>31.582.887.294</u>	<u>578.942.894</u>	<u>249.136.477.913</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>138.120.926.126</u>	<u>169.162.960.200</u>	<u>51.861.137.670</u>	-	<u>359.145.023.996</u>
Số cuối năm	<u>209.044.944.375</u>	<u>155.763.053.178</u>	<u>106.787.309.978</u>	-	<u>471.595.307.531</u>

Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 149.901.419.772 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Mua mới trong năm	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Số cuối năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u>6.172.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	83.879.167	83.879.167
Hao mòn trong năm	-	<u>121.275.000</u>	<u>121.275.000</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>205.154.167</u>	<u>205.154.167</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>886.320.833</u>	<u>6.088.665.833</u>
Số cuối năm	<u>5.202.345.000</u>	<u>765.045.833</u>	<u>5.967.390.833</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	183.000.000	149.000.000
Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình	-	29.955.346.165
Phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị	-	8.197.476.546
Khác	99.951.900	259.760.991
TỔNG CỘNG	<u>282.951.900</u>	<u>38.561.583.702</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	541.070.486.539	249.793.852.432
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	7.757.345.323	9.487.914.476
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
TỔNG CỘNG	<u>549.640.956.501</u>	<u>260.094.891.547</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND				
	<i>Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai</i>	<i>Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747</i>	<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư					
Số đầu năm	-	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Tăng trong năm	300.300.101.250	-	-	-	300.300.101.250
Số cuối năm	300.300.101.250	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	462.631.504.526
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết					
Số đầu năm		90.848.261.811	(3.561.349.400)	175.536.745	87.462.449.156
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, trong đó:					
<i>Lợi nhuận được chia trong năm</i>	17.419.885.827	16.469.637.123	-	7.009.907	33.896.532.857
<i>Cổ tức nhận được trong năm</i>	-	(42.920.000.000)	-	-	(42.920.000.000)
Số cuối năm	17.419.885.827	64.397.898.934	(3.561.349.400)	182.546.652	78.438.982.013
Giá trị còn lại					
Số đầu năm		246.579.075.687	-	3.214.776.745	249.793.852.432
Số cuối năm	317.719.987.077	220.128.712.810	-	3.221.786.652	541.070.486.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	18.734.140.474	20.629.861.694
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	6.942.960.000	8.537.512.000
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	2.617.133.011	1.063.274.990
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Lê Khôi	2.344.644.850	-
Công ty TNHH Nam Khánh Chi	-	1.178.360.908
Công ty TNHH Cảng Phước Long – Chi nhánh Campuchia	-	3.264.632.231
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Trung Thành	-	1.195.897.510
Người bán khác	6.829.402.613	5.390.184.055
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.463.560.001	2.839.150.000
TỔNG CỘNG	<u>20.197.700.475</u>	<u>23.469.011.694</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN")	3.989.391.341	22.874.611.897	(21.165.547.198)	5.698.456.040
Thuế thu nhập cá nhân	529.305.485	1.420.540.515	(1.451.871.460)	497.974.540
Thuế giá trị gia tăng	768.888.223	17.057.523.372	(15.846.241.178)	1.980.170.417
Khác	-	5.663.348.633	(5.663.348.633)	-
TỔNG CỘNG	<u>5.287.585.049</u>	<u>47.016.024.417</u>	<u>(44.127.008.469)</u>	<u>8.176.600.997</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích thưởng cho Ban điều hành	3.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	290.410.959	-
Chi phí thuê ngoài	127.619.286	-
Chi phí sửa chữa	-	144.279.025
Khác	33.111.841	321.550.745
TỔNG CỘNG	<u>3.451.142.086</u>	<u>465.829.770</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	11.661.614.251	15.168.354.687
Doanh thu chưa thực hiện	8.765.387.650	11.572.347.191
Nhận ký quỹ	4.102.130.000	2.258.593.000
Phải trả hãng tàu	3.211.691.813	2.826.338.396
Bảo hiểm thuyền viên	1.633.850.231	2.027.462.891
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.550.113.293	20.606.753.480
	<u>50.924.787.238</u>	<u>54.459.849.645</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	13.915.800.000	18.725.700.000
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	-
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	996.132.000	1.341.266.600
	<u>24.911.932.000</u>	<u>20.066.966.600</u>
TỔNG CỘNG	<u>75.836.719.238</u>	<u>74.526.816.245</u>

18. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	13.698.141.286	7.131.215.177
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	114.802.862.275	80.311.130.264
TỔNG CỘNG	<u>128.501.003.561</u>	<u>87.442.345.441</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	7.131.215.177	80.311.130.264	87.442.345.441
Tăng trong năm	217.438.361.572	51.096.691.077	268.535.052.649
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	13.698.141.286	(13.698.141.286)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(224.569.576.749)	(2.871.435.928)	(227.441.012.677)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(35.381.852)	(35.381.852)
Số cuối năm	<u>13.698.141.286</u>	<u>114.802.862.275</u>	<u>128.501.003.561</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các Hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Tổng Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	47.249.391.068	2.035.296	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.988.389.733 VND (Thuyết minh số 10),
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.156.594.555	265.199	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho đầu tư máy móc và thiết bị dự án cảng Long Bình	28.285.801.207	-	Nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030. Ngày thanh toán lãi hàng kỳ là ngày 25. Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi, lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49.656.841.652 VND <i>(Thuyết minh số 10)</i>
Khoản vay – VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs	26.710.900.454	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở (9%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49.170.000.014 VND <i>(Thuyết minh số 10)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm	Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD	%năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay – VND	Tài trợ cho đầu tư máy móc và thiết bị cho dự án Cảng Long Bình	20.098.316.277	- Nợ gốc được trả mỗi 3 tháng theo ngày trả lãi, bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027	9%/năm cho năm đầu tiên từ năm đầu tiên vay. Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 2,8%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 41.674.869.229 VND (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG		128.501.003.561	2.300.495		
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả		114.802.862.275	2.216.691		
Vay dài hạn		13.698.141.286	83.804		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	309.974.112.410	1.069.134.894.151
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	68.592.077.257	68.592.077.257
Hoàn nhập quỹ	-	-	(20.089.219.904)	-	20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(68.982.179)	(68.982.179)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(700.320.000)	(700.320.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(47.144.400)	(47.144.400)
Số cuối năm	<u>671.000.000.000</u>	<u>530.450.206</u>	<u>17.975.192.605</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>196.538.962.992</u>	<u>935.610.524.829</u>
Năm nay						
Số đầu năm	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	196.538.962.992	935.610.524.829
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	148.748.646.204	148.748.646.204
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.085.622.350)	(2.085.622.350)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(512.000.000)	(512.000.000)
Số cuối năm	<u>671.000.000.000</u>	<u>530.450.206</u>	<u>17.975.192.605</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>342.689.986.846</u>	<u>1.081.761.548.683</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ đông

	Số cuối năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên			
Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
TỔNG CỘNG	67.100.000	671.000.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	148.748.646.204	68.592.077.257
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(2.085.622.350)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	148.748.646.204	66.506.454.907
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	2.217	991
- Lãi suy giảm	2.217	991

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 52/2020/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và trả trong năm	<u>351.648.000</u>	<u>203.078.950.329</u>
Trong đó:		
Cổ tức đã công bố và trả cho cổ đông công ty mẹ	-	201.300.000.000
Cổ tức đã công bố và trả cho cổ đông không kiểm soát	351.648.000	1.778.950.329

19.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	<u>1.840.540.787</u>	<u>1.840.540.787</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.565.919.026</u>	<u>49.565.919.026</u>

19.7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.221.645.312	7.444.028.994
Lợi nhuận trong năm	356.938.792	556.266.038
Cổ tức đã trả	(351.648.000)	(1.778.950.329)
Các khoản khác	-	300.609
Số cuối năm	<u>6.226.936.104</u>	<u>6.221.645.312</u>

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	496.158.282.410	342.719.084.049
Doanh thu bán hàng hóa	<u>2.711.627.790</u>	<u>3.064.957.430</u>
TỔNG CỘNG	<u>498.869.910.200</u>	<u>345.784.041.479</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	446.094.166.079	285.985.799.532
Doanh thu đối với các bên liên quan	52.775.744.121	59.798.241.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh số 12.1)	42.920.000.000	47.360.000.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	13.250.884.994	8.471.999.736
Lãi tiền gửi	5.978.325.636	6.190.506.945
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.221.951	55.061.401
TỔNG CỘNG	<u>62.152.432.581</u>	<u>62.077.568.082</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	342.757.232.597	252.845.325.046
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.194.337.546	2.428.140.954
TỔNG CỘNG	<u>344.951.570.143</u>	<u>255.273.466.000</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.835.349.797	2.988.291.491
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	208.221.884	487.161.795
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	16.450.000.000
Chi phí tài chính khác	186.908.894	977.817.805
TỔNG CỘNG	<u>9.230.480.575</u>	<u>20.903.271.091</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.904.066.135	7.811.632.944
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.284.587.468	3.206.821.213
Chi phí khấu hao và hao mòn	578.662.473	622.716.706
Chi phí khác	3.282.900.410	3.592.733.516
TỔNG CỘNG	<u>20.050.216.486</u>	<u>15.233.904.379</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.870.534.498	135.533.822.771
Chi phí nhân viên	78.302.161.018	54.804.155.009
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	54.042.896.041	35.505.619.973
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	43.430.261.594	31.439.747.767
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.194.337.546	2.428.140.954
Chi phí khác	7.161.595.932	10.795.883.905
TỔNG CỘNG	<u>365.001.786.629</u>	<u>270.507.370.379</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.874.611.897	17.542.462.403
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	5.971.857.034	(3.555.385.554)
TỔNG CỘNG	<u>28.846.468.931</u>	<u>13.987.076.849</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>177.751.076.485</u>	<u>83.135.420.144</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.550.215.297	16.627.084.028
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(8.584.000.000)	(9.472.000.000)
Lỗ thuần từ công ty liên kết trong năm	1.844.888.917	6.722.826.135
Các chi phí không được trừ	35.364.718	27.495.906
Khác	-	81.670.780
Chi phí thuế TNDN	<u>28.846.468.931</u>	<u>13.987.076.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong năm này và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch khấu hao	210.879.629	137.677.609	73.202.020	73.202.020
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	6.026.000.000	(6.026.000.000)	3.290.000.000
Lãi dự thu hoạt động đầu tư ủy thác	-	(62.700.066)	62.700.066	267.163.134
Các khoản dự phòng	(331.512.273)	(249.753.153)	(81.759.120)	(74.979.600)
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) tài sản thuế TNDN hoãn lại	(120.632.644)	5.851.224.390		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(5.971.857.034)	3.555.385.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan, bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty liên quan ("Tập đoàn").

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Vay	60.000.000.000	-
		Trả nợ gốc vay	60.000.000.000	-
		Mua nhiên liệu	22.535.543.300	23.669.718.184
		Cho vay	12.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	12.000.000.000	-
		Lãi vay	666.260.274	-
		Lãi cho vay	69.369.863	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức	42.920.000.000	47.360.000.000
		Cung cấp dịch vụ	37.920.648.788	44.332.444.520
		Bán hàng hóa	2.771.627.790	3.064.957.430
		Sử dụng dịch vụ	839.189.800	1.441.216.076
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	11.552.799.871	11.625.271.818
		Sử dụng dịch vụ	19.677.272	163.960.001
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	367.872.726	3.960.034.547
		Cung cấp dịch vụ	271.672.703	775.568.179
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	258.994.969	182.287.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	5.938.933.392	4.215.206.236
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.332.373.765	1.057.947.075
			14.735.225.482	11.737.071.636
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	23.000.000.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.463.560.000	2.781.700.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	57.450.000
			1.463.560.000	2.839.150.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND				
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.636.500.000	1.635.000.000	
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	821.500.000	924.000.000	
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 17 tháng 6 năm 2020)	644.192.308	333.500.000	
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT, (từ ngày 17 tháng 6 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020), Thành viên HĐQT	99.000.000	75.000.000	
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29 tháng 6 năm 2020)	42.000.000	-	
TỔNG CỘNG		3.243.192.308	2.967.500.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm Trước</i>
Đến 1 năm	2.256.084.137	2.826.026.187
Trên 1 - 5 năm	<u>3.384.126.206</u>	<u>5.640.210.343</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.640.210.343</u>	<u>8.466.236.529</u>

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực hoạt động là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	VND						
	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Doanh thu bộ phận	2.711.627.790	8.452.089.538	20.757.301.548	8.256.648.468	458.692.242.856	47.150.639.802	546.020.550.002
Lợi nhuận bộ phận	517.290.244	-	3.312.008.998	3.159.161.418	146.929.879.397	56.194.211.483	210.112.551.540
<i>Đối chiếu</i>							
Doanh thu không phân bổ							294.494.791
Lãi tiền gửi							5.978.325.636
Chi phí lãi vay							(8.835.349.797)
Chi phí không phân bổ							(29.597.996.163)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>177.952.026.007</u>
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	-	-	202.099.913	-	43.106.886.681	-	43.308.986.594
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(143.530.000)	(75.722.648)	-	(219.252.648)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	563.475.244	-	-	563.475.244
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản bộ phận	-	3.885.183.680	6.889.448.883	-	720.244.917.566	628.946.551.813	1.359.966.101.942
<i>Đối chiếu:</i>							
Tài sản không phân bổ							3.560.991.879
Tổng tài sản							<u>1.363.527.093.821</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	89.445.523.104	17.212.561.922	-	106.658.085.026
<i>Đối chiếu:</i>							
Nợ phải trả không phân bổ							168.880.524.008
Tổng nợ phải trả							<u>275.538.609.034</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

							VND
	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Doanh thu bộ phận	3.064.957.430	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	319.957.311.009	22.272.930.461	368.056.971.940
Lợi nhuận bộ phận	636.816.476	-	3.901.522.324	3.124.199.452	82.848.037.227	43.092.485.939	133.603.061.418
<u>Đối chiếu</u>							
Doanh thu không phân bổ							607.321.790
Lãi tiền gửi							6.190.506.945
Chi phí lãi vay							(2.988.291.491)
Chi phí không phân bổ							(54.277.178.518)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>83.135.420.144</u>
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	-	295.932.863	243.720.288	-	30.900.094.616	-	31.439.747.767
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	283.603.400	479.735.784	-	763.339.184
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản bộ phận	-	2.835.858.812	3.954.142.499	6.132.292.514	364.024.199.798	592.389.911.246	969.336.404.869
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							<u>177.677.550.586</u>
Tổng tài sản							<u>1.147.013.955.455</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	1.187.835.167	18.725.700.000	22.884.386.356	-	42.797.921.523
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							<u>162.383.863.791</u>
Tổng nợ phải trả							<u>205.181.785.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Lê Bà Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

42